

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 747/2016/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của liên bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã miền núi và xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc 04 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 168/TTr-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các Quyết định: Số 261/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, ban hành Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang; số 767/2014/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 261/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 747/2016/QĐ-UBND
ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định hỗ trợ đối với các dự án đầu tư xây dựng (bao gồm dự án xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp) và quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch theo hệ thống tập trung, phục vụ cho sinh hoạt và các mục đích khác của cộng đồng dân cư nông thôn trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung không quy định trong Quy định này thì áp dụng theo các quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là Nghị định số 15/2015/NĐ-CP) và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tổ hợp tác, tư nhân (sau đây gọi chung là các tổ chức, cá nhân) tham gia đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

2. Cơ quan nhà nước và các đối tượng khác liên quan đến việc đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Có dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt đảm bảo đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10, Điều 15 và Điều 20 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (bao gồm cả dự án xây dựng mới và dự án cải tạo, nâng cấp);

Đối với các dự án do các tổ chức, cá nhân đề xuất phải có phương án tổ chức sản xuất kinh doanh được đa số người dân vùng hưởng lợi nhất trí và cam kết đầu nối, sử dụng nước sạch, UBND cấp xã và cấp huyện nhất trí thông qua bằng văn bản. Trong phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, giá bán nước sạch phải được tính đúng, tính đủ theo quy định;

b) Có năng lực quản lý, vận hành khai thác công trình và cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ cho cộng đồng dân cư nông thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện ký kết với UBND cấp huyện văn bản thỏa thuận thực hiện dịch vụ cung cấp nước theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch. Nội dung văn bản thỏa thuận bao gồm: Vùng phục vụ cấp nước; định hướng kế hoạch phát triển cấp nước; nguồn tài chính dự kiến để thực hiện kế hoạch phát triển cấp nước; giá nước, lộ trình, các nguyên tắc điều chỉnh giá nước; các điều kiện dịch vụ (chất lượng nước, áp lực, lưu lượng và tính liên tục), lộ trình cải thiện các điều kiện dịch vụ; nghĩa vụ, quyền hạn các bên liên quan;

d) Được bố trí trong kế hoạch vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ hàng năm.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn phải theo quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn và đảm bảo các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định nhằm nâng cao đời sống cộng đồng dân cư;

b) Vốn đầu tư của Nhà nước (bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn Trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) chỉ hỗ trợ đầu tư xây dựng đối với các dự án do UBND tỉnh đề xuất hoặc dự án thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

c) Tài sản được hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, vốn đóng góp của cộng đồng, hiến tặng để xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh chỉ được sử dụng cho mục đích phục vụ lợi ích của cộng đồng, không được chia hoặc sử dụng cho các mục đích khác.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Lựa chọn tổ chức, cá nhân đầu tư và quản lý, khai thác công trình

1. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để giao quản lý, khai thác công trình (bao gồm dự án, công trình đang hoạt động và dự án, công trình do Nhà nước trực tiếp đầu tư): Thực hiện theo các Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn. Thực hiện giao theo nhóm công trình trong một vùng, khu vực theo quy hoạch, không giao riêng lẻ công trình thuận lợi có ưu thế khai thác.

2. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để tham gia đầu tư các dự án, công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp: Thực hiện theo Nghị định 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

đầu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh là bên mời thầu.

Trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, thì Nhà nước trực tiếp đầu tư và giao cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh làm chủ đầu tư. Sau khi dự án, công trình hoàn thành sẽ tổ chức lựa chọn các tổ chức, cá nhân để giao quản lý, khai thác và vận hành công trình theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Nội dung và các mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 1, Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Bắc Giang.

2. Hỗ trợ tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư: Vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ 100 % kinh phí tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư công trình đầu mối và do Ngân sách cấp huyện chịu trách nhiệm hỗ trợ.

3. Hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn

Trường hợp giá bán nước sạch nông thôn do UBND cấp huyện quyết định thấp hơn giá thành được tính đúng, tính đủ theo quy định, hàng năm UBND cấp huyện bố trí cấp bù bằng nguồn Ngân sách của địa phương để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước.

4. Được vay vốn tín dụng ưu đãi theo quy định hiện hành.

5. Các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, huy động vốn

Các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, huy động vốn thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 6. Việc tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện dự án

1. Xây dựng và công bố dự án

a) Đối với dự án do UBND tỉnh đề xuất: Trên cơ sở đề xuất danh mục của UBND cấp huyện, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tổ chức lập đề xuất dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và công bố dự án theo quy định tại Mục 1 Chương III của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Đối với dự án do tổ chức, cá nhân đề xuất:

Các tổ chức, cá nhân được đề xuất thực hiện dự án ngoài các dự án, danh mục dự án do UBND tỉnh đề xuất. Điều kiện, hồ sơ, thẩm định, phê duyệt và công bố đề xuất dự án thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

2. Lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Đối với dự án do UBND tỉnh đề xuất:

Giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại các Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Đối với dự án do tổ chức, cá nhân đề xuất:

UBND tỉnh giao cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại các Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

3. Ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án với tổ chức, cá nhân đầu tư theo quy định tại các Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Trong từng dự án cụ thể, UBND tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn của tỉnh hoặc UBND cấp huyện trực tiếp ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án với tổ chức, cá nhân đầu tư theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. Triển khai thực hiện dự án

a) Việc triển khai thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Chương VII của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Giảm giá khi lựa chọn nhà thầu: Đối với các gói thầu theo hình thức tự thực hiện và các gói thầu thực hiện theo hình thức chỉ định thầu (bao gồm cả các gói thầu tư vấn và gói thầu thi công xây dựng...) thì chủ đầu tư phải đề xuất tỷ lệ giảm giá gói thầu.

c) Kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước thành phẩm của cơ sở cung cấp nước

- Kiểm tra chất lượng nước thành phẩm lần đầu trước khi đưa vào cung cấp:

+ Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên: Xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B, C theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01:2009/BYT theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế.

+ Đối với cơ sở cung cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm: Xét nghiệm tất cả các chỉ tiêu thuộc các mức độ A, B theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế.

- Kiểm tra định kỳ vệ sinh, chất lượng nước thành phẩm của cơ sở cung cấp nước: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 50/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế.

Điều 7. Bố trí, cấp phát, thanh toán, quyết toán vốn hỗ trợ**1. Bố trí vốn hỗ trợ:**

a) Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước được phân bổ trong kế hoạch hàng năm cho từng dự án, công trình theo quy định hiện hành.

b) Nguồn vốn hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn được phân bổ trong dự toán ngân sách hàng năm thuộc nguồn vốn sự nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Cấp phát, thanh toán vốn hỗ trợ

a) Vốn hỗ trợ đầu tư: Vốn đầu tư của Nhà nước được giải ngân dựa trên khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành và theo kết quả đầu ra, cụ thể như sau:

Vốn đầu tư của Nhà nước bắt đầu hỗ trợ sau khi dự án có khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án đạt 50% dự toán xây dựng công trình. Căn cứ vào khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nghiệm thu theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phát và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án 70% khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành theo tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Sau khi dự án có đấu nối hoàn thành: Giá trị cấp phát, thanh toán được tính bằng (=) Số đấu nối hoàn thành nhân (X) với mức hỗ trợ trên một đấu nối.

Số đấu nối hoàn thành là số cụm đồng hồ được lắp đặt theo dự án sau khi được kiểm đếm, nghiệm thu.

Mức hỗ trợ trên một đấu nối được tính bằng (=) Tổng vốn đầu tư của Nhà nước theo dự toán xây dựng công trình chia (:) tổng số đấu nối theo dự án được phê duyệt.

Vốn đầu tư của Nhà nước cấp phát hàng năm cho dự án, công trình chỉ là khoản tạm ứng; vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ chính thức được xác định sau khi phê duyệt quyết toán dự án, công trình.

b) Vốn hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn: Do ngân sách cấp huyện đảm bảo, phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế) trình UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ hàng năm cho từng dự án, công trình cụ thể. Việc cấp phát và thanh toán vốn hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Quyết toán vốn hỗ trợ

a) Đối với nguồn vốn hỗ trợ đầu tư: Thực hiện theo Điều 53 của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Đối với nguồn vốn hỗ trợ bù giá nước sạch nông thôn: Được thực hiện quyết toán hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 8. Thu hồi, quản lý sử dụng nguồn vốn khấu hao tài sản cố định từ nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước

1. Vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước phải hoàn trả ngân sách nhà nước bằng khấu hao tài sản cố định.

2. Quy định mức thu, đối tượng thu và cách sử dụng nguồn thu khấu hao tài sản cố định thuộc phần vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước như sau:

a) Đơn vị nộp: Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cung cấp nước sạch.

b) Đơn vị thu: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh thu và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

c) Mức thu: Mức thu bằng tỷ lệ tính trích khấu hao tài sản cố định theo quy định (tính trên phần vốn do ngân sách nhà nước đầu tư).

d) Thời điểm thu: Sau 3 năm kể từ thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng và được thu hàng năm xong trước ngày 25 tháng 01 của năm sau.

đ) Quản lý, sử dụng: Việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư.

Điều 9. Giá tiêu thụ nước sạch

Giá tiêu thụ nước sạch thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ Tài chính – Bộ Xây dựng – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn; Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh và các văn bản sửa đổi, bổ sung(nếu có).

UBND tỉnh quyết định giá tiêu thụ nước sạch các công trình cấp nước sạch tập trung liên huyện. Riêng đối với công trình cấp nước sạch tập trung xã, liên xã giao cho UBND cấp huyện quyết định giá bán tiêu thụ nước sạch.

Điều 10. Cơ chế tài chính hoạt động và thời gian khai thác công trình

1. Cơ chế tài chính hoạt động: Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cung cấp nước sạch chịu trách nhiệm tự cân đối thu, chi tài chính (trừ trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 5 của Quy định này) và thực hiện chế độ kế toán - tài chính theo quy định hiện hành.

2. Thời gian khai thác công trình: Thời gian được khai thác, kinh doanh công trình tối thiểu là 30 năm, kể từ khi công trình bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sạch nông thôn; ban hành các chính sách về quản lý, khai thác, sử dụng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp nhu cầu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn ở các địa phương, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước tháng 9 hàng năm.

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật quản lý vận hành, khai thác công trình cho các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình trên địa bàn toàn tỉnh.

d) Tổng hợp tình hình thực hiện công tác đầu tư và quản lý, khai thác công trình để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh theo quy định.

đ) Chủ trì phối hợp với UBND các huyện tổ chức rà soát, đánh giá toàn bộ các công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn vận hành chưa hiệu quả trên địa bàn tham mưu đề xuất UBND tỉnh giao cho đơn vị quản lý có đủ năng lực quản lý, vận hành công trình. Thứ tự ưu tiên giao quản lý, vận hành, khai thác công trình như sau: Giao cho doanh nghiệp; giao cho đơn vị sự nghiệp công lập; giao cho UBND cấp xã.

e) Chủ trì phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan liên quan xây dựng Hướng dẫn liên ngành về công tác kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cân đối, bố trí kế hoạch vốn đầu tư của Nhà nước hàng năm để đầu tư cho các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công để thực hiện.

b) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh mục dự án, công trình kêu gọi đầu tư trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh để công bố theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, UBND các huyện xây dựng mẫu văn bản ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án để triển khai thực hiện.

d) Tham mưu thẩm định chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án; thẩm định hồ sơ đề xuất dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư các dự án, công trình do các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Hàng năm, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cân đối, bố trí kế hoạch vốn đầu tư của Nhà nước để đầu tư cho các dự án, công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng

dẫn, đôn đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh và các tổ chức, cá nhân thu, nộp khoản trích khấu hao tài sản cố định do ngân sách đầu tư vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định; thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn việc quyết toán vốn đầu tư, đánh giá, xác định giá trị tài sản còn lại của các dự án, công trình xây dựng dở dang bằng nguồn vốn nhà nước theo yêu cầu (nếu có).

c) Chủ trì thẩm định phương án giá nước sinh hoạt của các công trình cấp nước sạch liên huyện để UBND cấp tỉnh phê duyệt giá bán nước.

d) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát, quản lý phần vốn của Nhà nước đầu tư vào các dự án, công trình từ khi đầu tư xây dựng và trong quá trình vận hành khai thác theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu cho UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định hiện hành và kiểm tra việc thực hiện.

b) Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành của nhà nước.

5. Sở Xây dựng: Tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng theo phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra công tác thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

6. Sở Y tế: Tổ chức kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt theo quy định của Bộ Y tế. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan xây dựng Hướng dẫn liên ngành về công tác kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước.

7. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 12. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn ở địa phương theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, bảo đảm hoạt động cấp nước sạch được thực hiện liên tục, bảo vệ môi trường bền vững.

2. Thực hiện ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án với tổ chức, cá nhân khi được UBND tỉnh ủy quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân đang quản lý, vận hành khai thác công trình thực hiện việc rà soát, đánh giá cụ thể từng dự án, công trình trên địa bàn đề xuất phương án xử hoặc thu hồi dự án,

công trình vận hành chưa hiệu quả để giao cho nhà đầu tư mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Quy định này.

4. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương thực hiện rà soát, khảo sát, đánh giá nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân trong vùng tuân thủ quy hoạch hiện có đề xuất, điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bắc Giang; tổng hợp danh mục công trình cần xây dựng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn theo dõi, giám sát việc thực hiện đầu tư, quản lý vận hành đối với các công trình đã bàn giao cho đơn vị quản lý, kịp thời báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh. Chủ động tạo điều kiện hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho đơn vị quản lý trong quá trình triển khai thực hiện; tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao nhận thức, tham gia sử dụng nước sạch và bảo đảm quyền lợi của người sử dụng, của cộng đồng. Hướng dẫn đơn vị quản lý công trình lập hồ sơ trình UBND huyện phê duyệt giá nước sạch theo quy định.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đất đai, ưu đãi cho công trình và bảo vệ kết cấu của công trình, hành lang an toàn trong và ngoài công trình theo quy định của pháp luật, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm sử dụng trái phép đất trong hành lang an toàn của công trình.

7. Giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thực hiện dự án, công trình.

8. Phê duyệt giá tiêu thụ nước sạch nông thôn của các công trình cấp nước tập trung xã, liên xã; hàng năm cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để cấp bù giá bán nước sạch nông thôn trên địa bàn theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Triển khai thực hiện quy trình tham gia ý kiến và giám sát của cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện dịch vụ cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong suốt quá trình đầu tư, khai thác công trình, đồng thời bảo đảm quyền lợi của người sử dụng, của cộng đồng.

2. Vận động nhân dân tham gia sử dụng nước sạch, tạo điều kiện thi công lắp đặt đường ống dẫn nước và tự nguyện đóng góp kinh phí theo quy định; phối hợp cùng với đơn vị quản lý, khai thác công trình tổ chức kiểm tra, bảo vệ công trình cấp nước và bảo vệ nguồn nước.

Điều 14. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đầu tư và quản lý, khai thác công trình

1. Trong quá trình hoạt động đầu tư và quản lý, khai thác công trình phải chấp hành đầy đủ các quy định, chế độ, chính sách hiện hành có liên quan và chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng công trình; đảm bảo cung cấp nước sạch theo năng lực, nhiệm vụ của từng công trình, định kỳ kiểm tra chất lượng nước theo quy định để đảm bảo cung cấp nước đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng theo quy định của Bộ Y tế và báo cáo về Sở Y tế, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn theo quy định.

3. Thanh, quyết toán kinh phí đầu tư cho dự án, công trình theo đúng quy định (bao gồm phần vốn của các tổ chức, cá nhân đầu tư và phần vốn của Nhà nước hỗ trợ).

4. Thực hiện lập báo cáo kê khai công trình; hạch toán công trình; khấu hao công trình và các nội dung khác quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn.

5. Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định hiện hành.

Điều 15. Trách nhiệm của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh

1. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Quy định này.

2. Giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, quản lý, khai thác các dự án cấp nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước thành phẩm của các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn nông thôn tỉnh. Tham mưu cho UBND tỉnh phương án xử lý đối với các cơ sở cung cấp nước không đảm bảo vệ sinh, chất lượng nước theo quy định.

Thực hiện kiểm tra đột xuất chất lượng nước thành phẩm của các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn nông thôn tỉnh khi có nghi ngờ về chất lượng nước; khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thực hiện việc thu, nộp vào ngân sách nhà nước khoản trích khấu hao cơ bản tài sản cố định thuộc nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước theo đúng quy định.

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Danh mục dự án được công bố trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành phải được rà soát, phê duyệt lại theo quy định của Quy định này.

2. Các dự án đang triển khai thực hiện đầu tư và dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành không phải lựa chọn lại nhà đầu tư theo quy định của Quy định này, nhưng phải thực hiện đàm phán để ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

3. Các dự án, công trình nước sạch tập trung nông thôn đang khai thác, sử dụng; giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với UBND các huyện và các tổ chức, cá nhân đang quản lý, vận hành khai thác công trình tổ chức rà soát, đánh giá cụ thể từng dự án, công trình trên địa bàn để thực hiện việc ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này hoặc đề xuất thu hồi dự án, công trình để giao cho nhà đầu tư mới theo quy định.

4. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện thực hiện việc ký kết thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dự án đối với các dự án, công trình quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thái